

NGUYỄN THANH XUÂN*

PHÁP NHÂN TÔN GIÁO Ở MIỀN NAM NHỮNG NĂM 1954 - 1975

Tóm tắt. Pháp nhân tôn giáo là sự thừa nhận của chính quyền đối với tư cách pháp nhân (hợp pháp) của tổ chức tôn giáo. Vấn đề pháp nhân tôn giáo ở Việt Nam đã trải qua những chặng đường, liên quan đến các thể chế chính trị khác nhau. Kế thừa hệ thống pháp luật dưới thời Pháp thuộc, chính quyền Việt Nam Cộng hòa ở miền Nam 1954-1975 cũng đã tiến hành công nhận pháp nhân đối với các tổ chức tôn giáo. Bài viết trình bày việc công nhận pháp nhân tôn giáo ở miền Nam những năm 1954-1975, trong đó có Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất, các tổ chức của đạo Tin Lành, Phật giáo Hòa Hảo, đạo Cao Đài, Hệ phái Khất Sĩ và một số tổ chức tôn giáo khác.

Từ khoá: Chính sách tôn giáo, pháp nhân tôn giáo, tôn giáo Nam bộ, miền Nam

Dẫn nhập

Vì nhiều lý do về văn hoá, xã hội, tư tưởng, ở miền Nam những năm 1954-1975 rất đa dạng về tôn giáo với nhiều tổ chức tôn giáo, hoặc du nhập từ bên ngoài vào, hoặc mới được hình thành (nội sinh). Đối với Phật giáo lúc đó, việc thành lập Giáo hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam năm 1957, Giáo hội Tăng già Khất sĩ Việt Nam năm 1964,... và nhất là Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất năm 1963. Với đạo Tin Lành, ngoài Hội thánh Tin Lành Việt Nam, Giáo hội Cơ đốc Phục lâm có từ trước năm 1954, từ sau năm 1954, có nhiều tổ chức Tin Lành được truyền từ Mỹ vào Việt Nam, như: Tin Lành Môn đệ Đấng Christ truyền vào năm 1963, Tin Lành Ngũ tuần truyền

*Viện Nghiên cứu Tôn giáo và Tín ngưỡng, Học viện Chính trị Quốc gia HCM.
Ngày nhận bài: 03/1/2024; Ngày biên tập: 05/1/2024; Duyệt đăng: 15/1/2024.

vào năm 1970, Tin Lành Trưởng lão truyền vào năm 1968, Tin Lành Men-nô-nai truyền vào năm 1954, Tin Lành Báp-tít (Ân điển Nam phương) truyền vào năm 1959, Tin Lành Giám lý truyền vào năm 1968,... Ngoài ra, còn có một số tổ chức Tin Lành mới tách ra từ Hội thánh Tin Lành Việt Nam, như: Hội Truyền giáo Cơ đốc, Hội thánh Liên hữu Cơ đốc,... Ở miền Nam những năm 1954-1975, ngoài Phật giáo, Công giáo, đạo Tin Lành, đạo Cao Đài, Phật giáo Hòa Hảo,... còn có những tổ chức tôn giáo mới hình thành, như Tổ tiên Chính giáo, tên đầy đủ là *Tổ tiên Chính giáo Đại đạo Sinh tồn* thành lập năm 1964, Pháp Tạng tên đầy đủ là *Pháp tạng Phật giáo Việt Nam* thành lập năm 1969,...

Những năm 1954-1975, chế độ Việt Nam Cộng hòa chịu ảnh hưởng cơ chế hành chính của Pháp và Mỹ, trong đó có vấn đề pháp nhân tôn giáo. Vấn đề pháp nhân tôn giáo ở miền Nam những năm 1954-1975 được quy định thực hiện qua hai văn bản chính về việc lập Hội là *Dụ số 10*, ngày 06/08/1950 và *Sắc luật 038-TT/SLU*, ngày 22/12/1972 - Điều chỉnh bổ sung *Dụ số 10*. *Dụ số 10* năm 1950 gồm 45 điều, *Sắc luật 038-TT/SLU* năm 1972 vẫn giữ 45 điều, nhưng có thêm 06 điều mới. *Dụ số 10* năm 1950 quy định về hội: “*Hội là hiệp ước của hai hay nhiều người thoả thuận góp kiến thức hay hành lực một cách liên tiếp để theo đuổi mục đích không phải là phân chia lợi tức, như là mục đích thuộc về tế tự, tôn giáo, chính trị, từ thiện, khoa học, văn học, mỹ nghệ, tiêu khiển, thanh niên, thể thao và đồng nghiệp ái hữu*” (Điều thứ nhất) [Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, *Hồ sơ số 7139*]. *Sắc luật 038-TT/SLU* năm 1972 ghi rõ cơ chế chấp thuận hội: “*Những hội nói ở điều 1 Dụ này phải được tổng trưởng Nội vụ cho phép thành lập bằng nghị định sau khi hỏi ý kiến các đô, tỉnh, thị trưởng... Riêng đối với các hội chỉ hoạt động trong phạm vi đô thành, tỉnh, thị xã thuộc chương trình tổ chức nhân dân... Tổng trưởng Nội vụ có thể uỷ quyền đô, tỉnh, thị trưởng cho phép thành lập sau khi hỏi ý kiến các cơ quan an ninh và các ty, sở liên hệ*” (Điều 4 mới) [Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, *Hồ sơ số 4470*].

Bài này viết về pháp nhân tôn giáo ở miền Nam những năm 1945-1954, là một giai đoạn lịch sử của các tôn giáo, nên chúng tôi dựa và

các ấn phẩm của các chức sắc tôn giáo, các nhà nghiên cứu, như: Sa môn Thích Thiện Hoa - *50 năm chấn hưng Phật giáo Việt Nam*, Nguyễn Lang - *Việt Nam Phật giáo sử luận (III)*, Nguyễn Văn Sáu - *Bước đầu tìm hiểu Phật giáo Nam tông Việt Nam*, Văn Thanh - *Lược khảo Phật giáo sử Việt Nam*,... Nguyễn Văn Luận - *Người Chăm Hồi giáo ở miền Tây Nam phần Việt Nam*, Bùi Thị Thanh Hà - *Phật giáo Hòa Hảo trí thức cơ bản*,... Dựa vào những tài liệu lưu trữ tại Ban Tôn giáo Chính phủ, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, TP Hồ Chí Minh.

1. Pháp nhân tôn giáo đối với các tổ chức Phật giáo

Sau năm 1954, khi đất nước chia làm hai miền, Tổng hội Phật giáo Việt Nam thành lập năm 1951 trên danh nghĩa chỉ hoạt động Phật giáo ở phía Nam (phía Nam vĩ tuyến 17), nhưng sự quy tụ các tổ chức, hệ phái Phật giáo có phần giảm đi, vì đây là cơ chế liên hiệp. Nói các khác, các tổ chức, hệ phái Phật giáo ở miền Nam lúc này vẫn hoạt động độc lập. Không những thế, thời kỳ này ở miền Nam có những tổ chức, hệ phái Phật giáo mới ra đời. Đặc biệt, trong bối cảnh chính trị cuối những năm 1950, đầu những năm 1960, chính quyền Ngô Đình Diệm chủ trương nâng đỡ Công giáo và o bế Phật giáo, đồng thời, xử lý cực đoan những hoạt động chống đối của Phật giáo đối với chính sách phân biệt tôn giáo của chính quyền, dẫn đến phong trào Phật giáo mang nội dung yêu nước, dân tộc. Những phản ứng của Phật giáo góp phần dẫn đến việc chấm dứt sự cai trị độc tài, bất bình đẳng tôn giáo của nhà họ Ngô. Đặc biệt, ngày 31/12/1963, sau khi Ngô Đình Diệm bị lật đổ, 13 tổ chức Phật giáo ở miền Nam, như: Ủy ban Liên lạc Phật giáo, Giáo hội Tăng già Bắc Việt, Thiền định Đạo tràng, Giáo hội Nguyên thủy Việt Nam, Giáo hội Theravāda, Giáo hội Tăng già Bắc Việt tại miền Nam, Giáo hội Tăng già Trung phần, Giáo hội Tăng già Nam Việt, Hội Phật giáo Nguyên thủy, Hội Phật giáo Trung phần, Hội Phật giáo Việt Nam và Đại diện Phật tử Theravāda đã cùng họp tại Chùa Xá Lợi (Sài Gòn), lập ra Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất do Hòa thượng Thích Tịnh Khiết giữ chức Viện trưởng Viện Tăng thống, Thượng tọa Thích Trí Quang giữ chức Viện trưởng Viện Hóa đạo [Ban Tôn giáo Chính phủ, 1981].

Điều cần quan tâm, Đại hội thành lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất đã thông qua bản Hiến chương được chuẩn bị công phu. Ngoài Lời mở đầu, Hiến chương gồm 11 chương: Chương I- Danh hiệu, huy hiệu và giáo kỳ; Chương II và Chương III- Mục tiêu và thành phần tham gia; Chương IV- Hệ thống tổ chức; Chương V- Đại hội; Chương VI- Tự viện; Chương VII- Tăng sĩ; chương VIII- Tín đồ; Chương IX- Tài sản; Chương X- Phương thức áp dụng; Chương XI- Sửa đổi Hiến chương. Tóm lại, bản *Hiến chương Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất* đã thể hiện được: danh xưng, tôn chỉ, mục đích, thành phần, cơ cấu tổ chức và cơ chế làm việc, tài sản và các mối quan hệ,... của một tổ chức tôn giáo. Đặc biệt, Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất đã xác định rõ “*Điều hợp hai tông phái Phật giáo tại Việt Nam (Bắc tông và Nam tông) để phục vụ nhân loại và dân tộc bằng cách hoằng dương chánh pháp*” [Ban Tôn giáo Chính phủ, 1981] tạo nên những chuyển biến về nhận thức và các mối quan hệ nền tảng cho việc thống nhất Phật giáo cả nước sau này.

Chính quyền Việt Nam Cộng hòa đương thời vừa trải qua thời kỳ khủng hoảng với “cuộc đảo chính kép”. Trước hết là chính quyền độc tài Ngô Đình Diệm bị lật đổ, thay thế bằng “Hội đồng Quân nhân cách mạng” bởi các tướng lĩnh quân đội, do Trung tướng Dương Văn Minh làm chủ tịch. Tiếp đó là chính quyền của Nguyễn Khánh với những nhân sự mới thay cho Hội đồng Quân nhân cách mạng của Dương Văn Minh. Mặc dù chính trường phức tạp, nhưng theo đúng quy định hiện hành, chủ tọa Đại hội Thống nhất Phật giáo thay mặt cho Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất vừa được thành lập đã có văn bản đề nghị đề ngày 13/1/1964 cùng hồ sơ và Hiến chương gửi Trung tướng Dương Văn Minh. Trong khi chưa có quyết định công nhận, Tổng trưởng Nội vụ Tôn Thất Đính có ngay thư trả lời, nêu rõ việc chấp nhận tạm thời, trên nguyên tắc bản Hiến chương của Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất, trong khi chờ đợi quy chế mới về tôn giáo được ban hành. Ngày 24/3/1964, Tổng trưởng Bộ Nội vụ mới là Hà Thúc Ký có Nghị định 239-BNV/KS chính thức công nhận pháp nhân của Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất [Văn Thanh, 1974: 345]. Tuy nhiên, Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất đã phản ứng và cho rằng, Nghị định số 239-BNV/KS “không thể hiện sự bình

đăng đối với các tôn giáo” vì căn cứ vào Dự số 10 ngày 06/8/1950 chỉ ưu tiên đối với Công giáo và đạo Tin Lành [Nguyễn Lang, 2019: 248]. Không những thế, Điều 7 của Dự số 10 còn cho rằng chính quyền “*có quyền bác khước đi không cho lập hội mà không phải nói rõ lý do*”, và ngay cả “*phép cho rồi có thể bãi đi vì trái điều lệ hay vì lẽ trị an*”. Nguyễn Lang trong sách *Việt Nam Phật giáo sử luận* cho rằng sự phản ứng của Phật giáo là vì Dự số 10 còn “*Cho phép bất cứ nhân viên nào của hành pháp và tư pháp cũng có quyền xét hỏi và kiểm soát cơ sở, hồ sơ và nội tình của các tôn giáo*” [Nguyễn Lang, 2019: 248].

Sau đó không lâu, Nguyễn Khánh với tư cách là Thủ tướng Chính phủ Việt Nam Cộng hòa ký Sắc luật số 158-SL/CP, ngày 15/04/1964 công nhận Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất cùng bản Hiến chương ngày 04/01/1964 không theo cơ chế của Dự số 10 (năm 1950). Cụ thể: “*Điều 5 - Dự số 10 ngày 06 tháng 8 năm 1950 cùng các luật lệ trái với Sắc luật này, không áp dụng đối với Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất*” [Văn Thanh, 1974: 346]. Sắc luật 158-SL/CP công nhận Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất đã làm dịu bớt một phần tình hình phức tạp liên quan đến Phật giáo vì Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất được hiểu là không nằm trong quy chế hội thể tục.

Cùng với việc công nhận Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất, chính quyền Việt Nam Cộng hòa còn có văn bản công nhận việc thành lập Viện Cao đẳng Phật học, Nha Tuyên úy Phật giáo của Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất qua Sắc luật số 224-QP, ngày 01/7/1964 [Văn Thanh, 1974: 343].

Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất hoạt động đến giữa những năm 1960 thì chia rẽ thành hai phái. Một bộ phận ủng hộ chính quyền Việt Nam Cộng hòa tách ra lập tổ chức riêng gọi là Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất - Phái Việt Nam Quốc Tự (vì đặt cơ sở tại chùa Việt Nam Quốc Tự); và Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất - Phái Ấn Quang (vì đặt cơ sở tại chùa Ấn Quang), còn gọi là phái gốc. Vì thái độ ủng hộ chính quyền nên ngay sau khi tách ra, phái Việt Nam Quốc Tự, được chính quyền Việt Nam Cộng hòa ra

Sắc luật 23/67-SL, ngày 18/7/1967 công nhận. Cục diện Phật giáo với hai tổ chức có tư cách pháp nhân ở miền Nam duy trì cho đến ngày miền Nam giải phóng (năm 1975).

Nói đến Phật giáo ở miền Nam trước năm 1975 cần chú ý thêm một số tổ chức Phật giáo mới ra đời cũng được chính quyền Việt Nam Cộng hòa công nhận pháp nhân. Đó là hai tổ chức thuộc Phật giáo Nam tông: Hội Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam (còn gọi là Phật giáo Nam tông Việt) và Hội Phật giáo Nguyên thủy. Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam hình thành tại Campuchia vào cuối những năm 1930 với vai trò của Hòa thượng Hộ Tông (tục danh là Lê Văn Giảng). Năm 1940, Tỳ kheo Hộ Tông dẫn đoàn 30 vị Tỳ kheo Campuchia và ba Tỳ kheo vị người Việt là Thiện Luật, Bửu Chơn, Huệ Nghiêm từ Phnômpenh về Việt Nam hoạt động với sự giúp đỡ của các cư sỹ có uy tín, như: Nguyễn Văn Hiếu, Văn Công Hương, Huỳnh Văn Niệm, Trùng Quang, Hồ Đắc Thắng, Bùi Ngươn Hứa,...[Sa môn Thích Thiện Hoa, 1970: 64]. Ngôi chùa đầu tiên của Phật giáo Nam tông Việt là chùa Bửu Quang được xây dựng ở Gò Dưa, Thủ Đức với công sức của các chư tăng: Thiện Luật, Bửu Chơn, Giới Nghiêm, Tịnh Sư, Giác Quang,... Đến năm 1956, bắt đầu hình thành các cơ sở tu hành Phật giáo Nam tông của người Việt, các tăng sỹ, nhất là cư sỹ đã hiểu được quy chế hiện hành về pháp nhân liên quan đến tôn giáo, đồng thời nhận thấy trước đó Phật giáo Nam tông trong một thời gian dài chỉ có trong cộng đồng người Khmer, nay lại xuất hiện trong cộng đồng người Việt là sự kiện mới. Do vậy, các cư sỹ rất chú trọng việc hình thành tổ chức và tư cách pháp nhân để *“hợp thức hoá sự tồn tại và tiện bề hành đạo và hoằng pháp trên toàn cõi lãnh thổ quốc gia”*. Ông Nguyễn Văn Hiếu cùng một số bè bạn đã xúc tiến việc xây dựng điều lệ, nội quy. Ngày 10/06/1956, ông Nguyễn Văn Hiếu có đơn xin phép chính quyền chính thức thành lập Hội Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam kèm theo bản dự thảo Điều lệ gồm 5 chương, 34 điều cùng dự kiến nhân sự gồm 11 người. Sau một thời gian xem xét, thẩm tra, ngày 14/5/1957, chính quyền Việt Nam Cộng hòa công nhận Hội Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam [Nguyễn Văn Sáu (2007: 19)]. Hội Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam là tổ chức của cư sỹ hỗ trợ cho hoạt động của tăng sỹ Nam tông người Việt. Ông Nguyễn Văn Hiếu giữ chức Hội

trưởng, ông Đảng Văn Ngô giữ chức Phó Hội trưởng 1, ông Văn Công Hương giữ chức Phó Hội trưởng 2, ông Trần Văn Cầm giữ chức Tổng Thư ký, ông Đoàn Văn Hai giữ chức Thủ quỹ [Nguyễn Văn Sáu (2007: 19)]. Trụ sở của Hội Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam đặt tại chùa Kỳ Viên, 610 đường Phan Đình Phùng, Sài Gòn.

Trong khi chờ đợi việc chấp thuận đối với Hội Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam - của cư sỹ, cuối tháng 01/1957 tại lễ Tấn niên ở chùa Kỳ Viên, các tăng sỹ Phật giáo Nam tông Việt đã thành lập *Giáo hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam* - của tăng sỹ. Sau khi soạn xong dự thảo Điều lệ và Nội quy, Ban chương quản lâm thời do Tỳ kheo Bửu Chơn là Trưởng ban đã có đơn xin thành lập. Chính quyền Việt nam Cộng hòa đã chấp thuận Giáo hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam qua Nghị định 31-BNV/NA/P5, ngày 18/12/1957 do Tham lý Nội an Vũ Tiên Huân ký ban hành. Trụ sở của Giáo hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam cũng đặt tại Chùa Kỳ Viên, số 610, đường Phan Đình Phùng, Sài Gòn [Nguyễn Văn Sáu (2007: 19)]. Đại hội đầu tiên đã bầu Hội đồng Chương quản, bầu Hoà thượng Hộ Tông giữ chức Tăng thống. Năm 1963, hai tổ chức của cư sỹ và của tăng sỹ thuộc Phật giáo Nam tông Việt đều cử đại diện tham gia Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất. Giáo hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam hoạt động trong Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất đến năm 1969, sau đó rút ra hoạt động độc lập đến năm 1981, tức khi tham gia thống nhất Phật giáo cả nước để thành lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam. Riêng Hội Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam của cư sỹ hoạt động rời rạc cho đến năm 1975 [Nguyễn Văn Sáu (2007: 34)].

Cùng thời gian này, năm 1957, được sự hỗ trợ của chính quyền và Phật giáo Nam tông ở Campuchia, một quan chức cao cấp của chính quyền Hoàng gia Campuchia tên là Sơn Thái Nguyên sau khi nghỉ hưu đã sang vùng Trà Vinh (trước 1975 là tỉnh Vĩnh Bình) vận động thành lập giáo phái Theravāda với tên gọi là Hội Phật giáo Nguyên thủy nhằm tập hợp người Khmer theo Phật giáo Nam tông ở Nam Bộ [Thích Thiện Hoa, 1970: 62]. Việc thành lập Hội Phật giáo Nguyên thủy còn thêm lý do để đảm nhiệm chức năng tổ chức của Phật giáo Nam tông Khmer ở Việt Nam khi nó không còn mối quan hệ về tổ

chức với Phật giáo Campuchia từ năm 1945. Lúc đầu không được chấp thuận, mãi đến năm 1960, chính quyền Việt Nam Cộng hòa đồng ý thông qua Nghị định 1498-BNV/K5, ngày 19/11/1960 của Bộ Nội vụ [Nguyễn Văn Sáu (2007: 17)]. Khi được chấp thuận, ngoài chức năng tôn giáo, Hội Phật giáo Nguyên thủy còn đảm nhiệm thêm chức năng đại diện cho dân tộc Khmer trong mối quan hệ với chính quyền.

Được chính quyền công nhận, nhưng Hội Phật giáo Nguyên thủy chỉ hoạt động ở Trà Vinh, không mở rộng ra các địa phương khác, chỉ là đại diện cho cư sỹ Phật giáo. Sau này, Hội Phật giáo Nguyên thủy được coi là thành viên chính thức trong quá trình thành lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất năm 1963-1964 và trở thành đại diện của cư sỹ Phật giáo Nam tông Khmer tại tổ chức tôn giáo này.

Riêng với Phật giáo Khất sĩ - một hệ phái Phật giáo được Tổ Minh Đăng Quang thành lập năm 1944, đến năm 1947 lập Tăng đoàn với tên gọi là Đoàn Du tăng Khất sĩ, sau này là Giáo hội Tăng già Khất sĩ. Sau khi được chính quyền công nhận (năm 1953) với danh xưng Đoàn Du tăng Khất sĩ, năm 1957 bắt đầu xây dựng các đoàn truyền giáo, sau này phát triển thành Giáo đoàn. Cụ thể như: Giáo đoàn I do Thượng toạ Giác Chánh đứng đầu truyền giáo ở Tây Nam Bộ; Giáo đoàn II do Thượng toạ Giác Tịnh đứng đầu truyền giáo ở miền Trung; Giáo đoàn III do thượng toạ Giác An đứng đầu truyền giáo ở Nam Trung Bộ và Tây Nguyên; Giáo đoàn IV do Thượng toạ Giác Nhiên đứng đầu truyền giáo ở miền Đông và Tây Nam Bộ. Sau này là Giáo đoàn V thành lập năm 1960 do Thượng toạ Giác Lý đứng đầu truyền giáo ở Duyên hải miền Trung; Giáo đoàn VI thành lập năm 1962 do Thượng toạ Giác Huệ đứng đầu truyền giáo ở Đông và Tây Nam Bộ. Năm 1963, sau những “pháp nạn” dưới chế độ độc tài Ngô Đình Diệm, Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất ra đời nhưng không có sự tham gia của hệ phái Phật giáo Khất sĩ. Năm 1964, “Thượng toạ Giác Nhiên có ý định thành lập tổ chức có tư cách pháp nhân cho Phật giáo Khất sĩ. Song do Ngài ở địa bàn “Ngày Quốc gia, đêm Cộng sản”, nên khó khăn về thủ tục” [Vĩnh Thông, 2023: tr. 45]. Chính vì vậy, cũng năm 1964, Thượng toạ Giác Nhu và Thượng toạ Giác Tường đã có văn bản xin chính quyền thành lập tổ chức với tên gọi Giáo hội Tăng

già Khất sĩ Việt Nam. Có lẽ do những vấn đề chính trị, xã hội phức tạp nên mãi đến năm 1966, chính quyền Sài Gòn mới công nhận tư cách pháp nhân của *Giáo hội Tăng già Khất sĩ Việt Nam* đặt trụ sở tại Tịnh xá Trung Tâm, quận Gò Vấp, Gia Định do Thượng toạ Giác Nhiên là Trụ sự trưởng [Vĩnh Thông, 2023].

Vì nhiều lý do, trước năm 1975 Phật giáo Khất sĩ có thêm tổ chức là *Giáo hội Ni giới Khất sĩ Việt Nam* do sư Huỳnh Liên thành lập năm 1958 đặt trụ sở tại Tịnh xá Ngọc Phương, Gò Vấp, Sài Gòn. Riêng *Giáo hội Khất sĩ Việt Nam* thành lập năm 1971 có trụ sở tại Tịnh xá Trúc Lâm, đường Lộc Uyển, quận 6, Sài Gòn, do Thượng toạ Giác Huệ làm Viện trưởng. Cả hai tổ chức này không thực hiện thủ tục để công nhận tư cách pháp nhân theo quy định.

2. Pháp nhân tôn giáo đối với các tổ chức đạo Tin Lành

Về giáo lý, luật lệ, lễ nghi của đạo Tin Lành khác hẳn Phật giáo. Tuy nhiên, về lối sống đạo và tổ chức giáo hội giữa đạo Tin Lành và Phật giáo lại có những điểm tương đồng. Cả đạo Tin Lành và Phật giáo đều đề cao vai trò cá nhân trong đời sống tôn giáo, không phụ thuộc quá nhiều về lễ nghi. Tín đồ đạo Tin Lành tự đến với Thiên Chúa nếu có đức tin, còn tín đồ Phật giáo tự tu học để chuyển nghiệp,... Do vậy, tín đồ đạo Tin Lành nếu có điều kiện đến nhà thờ cầu nguyện, hơi giống tín đồ Phật giáo nếu có điều kiện đến chùa tu học, nếu không thì cầu nguyện, tu học và hành đạo tại nhà. Đặc biệt, về tổ chức, cả hai tôn giáo này đều không có tổ chức chung, mà đa dạng về tổ chức, hệ phái. Có tổ chức, hệ phái “trực hệ” nhưng cũng có tổ chức, hệ phái “bàng hệ” xa với truyền thống - gốc. Tổ chức giáo hội của cả hai tôn giáo đều không có tính thiêng - thần quyền. Khác với Phật giáo (cả trước đây và hiện nay), là các tổ chức, hệ phái Tin Lành ở Việt Nam không có sự thống nhất để thành lập một tổ chức chung dù bất cứ hình thức nào.

Tính đến năm 1954, đạo Tin Lành ở Việt Nam chỉ có hai tổ chức là Hội thánh Tin Lành Việt Nam và Giáo hội Cơ đốc Phục lâm Ngày thứ Bảy. Hội thánh Tin Lành Việt Nam thành lập vào những năm 1930, và được chính quyền Pháp thuộc công nhận năm 1941 trên phạm vi cả nước. Tuy nhiên, sau 1954, đất nước chia làm hai miền, đạo Tin Lành

cũng chia làm hai miền. Ở miền Bắc, năm 1958 thành lập Hội thánh Tin Lành Việt Nam (miền Bắc). Ở miền Nam, vì là tổ chức Tin Lành gốc đã được chính quyền Pháp thừa nhận nên chính quyền Việt Nam Cộng hòa chỉ có văn bản công nhận nhân sự lãnh đạo Tổng Liên hội. Thẩm lý Nội an Vũ Tiến Huân thay mặt Bộ Nội vụ ra Văn thư số 9574/BNV/KS/14-B ngày 30/8/1957, công nhận nhân sự lãnh đạo Hội thánh Tin Lành Việt Nam gồm bốn người do Mục sư Lê Văn Thái giữ chức Hội trưởng, Mục sư Trần Thự Quang, Mục sư Kiều Công Thảo, Mục sư Trần Văn Đê là Hội viên. Việc công nhận nhân sự một lần của chính quyền được coi như sự xác nhận, sự hợp pháp - pháp nhân của Hội thánh Tin Lành Việt Nam ở miền Nam.

Mặc dù, chưa chính thức sửa đổi tên gọi, nhưng trong quan hệ, giao tiếp xã hội sau giải phóng miền Nam 1975, để phân biệt với Hội thánh Tin Lành Việt Nam (miền Bắc) thành lập năm 1958, Hội thánh Tin Lành Việt Nam ở miền Nam được gọi là Hội thánh Tin Lành Việt Nam (miền Nam) cho đến năm 2001 mới chính thức dùng tên gọi này theo Hiến chương của Hội thánh Tin Lành Việt Nam (miền Nam) được Nhà nước công nhận tư cách pháp nhân.

Năm 1915, Liên hiệp hội Cơ đốc Phục lâm Ngày thứ Bảy ở Hoa Nam (Trung Quốc) gọi tắt là Liên hiệp hội Hoa Nam đã cử một số giáo sĩ như Dương Thượng Thiên (Đài Loan), Tân Kia Ou (Trung Quốc), R.M. Milne (Mỹ) vào truyền giáo ở Hải Phòng, Hà Nội, Nam Định, Lạng Sơn, Sài Gòn. Đến năm 1927 Liên hiệp hội Mã Lai cử thêm hai giáo sĩ R.H. Wentland và F.L. Pickett vào Sài Gòn học tiếng Việt và truyền giáo. Cơ sở của Cơ đốc Phục lâm Ngày thứ Bảy ở Sài Gòn chính thức được thành lập tháng 12/1929 với một số ít tín đồ là người Việt, người Hoa, người Pháp. Đến năm 1930 ngôi nhà nguyện đầu tiên của Cơ đốc Phục lâm được xây dựng tại Tri Tôn, Châu Đốc. Là tôn giáo đến từ phương Tây nên vấn đề pháp nhân tôn giáo được nhất quán sớm. Sau khi có cộng đồng tín đồ và cơ sở thờ tự, các mục sư - nhà truyền giáo đã có văn thư xin phép chính quyền để hoạt động. Tháng 4/1932, Thống đốc Nam Kỳ có văn bản chấp thuận hoạt động của Cơ đốc Phục lâm tại Việt Nam. Sau khi được chấp thuận, lần lượt một số cơ sở mới của Cơ đốc Phục lâm được thành lập ở ba miền như:

Cần Thơ (năm 1932), Long Xuyên, Chợ Lớn (năm 1941), Đà Nẵng (năm 1933), Di Linh (năm 1939), Hà Nội (năm 1939), Hưng Yên (năm 1940),... [Nguyễn Thanh Xuân, 2019: 451].

Cũng như một số tổ chức tôn giáo ở miền Nam, sau năm 1954, Giáo hội Cơ đốc Phục lâm Ngày thứ Bảy đã được chấp thuận từ trước nên không có văn bản xin chính quyền về tư cách pháp nhân. Tuy nhiên, các cơ sở tôn giáo, từ thiện xã hội của Giáo hội Cơ đốc Phục lâm Ngày thứ Bảy khi hình thành đều có sự chấp thuận của chính quyền đương thời, gồm: một chi nhánh Đại học đường Đông Nam Á, một trường Trung học Cơ đốc Sài Gòn và 18 trường trung học, tiểu học, cùng một bệnh viện với khoảng 40 giường bệnh, và 20 cơ sở nuôi dạy trẻ mồ côi,...

Thời gian những năm 1954-1975, ở miền Nam, ngoài hai tổ chức Tin Lành có từ trước, nhiều tổ chức Tin Lành vào truyền giáo phát triển tín đồ xây dựng tổ chức. Và gần như các tổ chức Tin Lành khi hình thành đều được chính quyền Việt Nam Cộng hòa ra văn bản chấp thuận, hoặc là về tổ chức, hoặc là về nhân sự lãnh đạo. Cụ thể như:

Chúng nhân Giê-hô-va (Jehova's Witnisses) với một cách nhìn nhất định nào đó là thuộc gia đình Tin Lành. Chúng nhân Giê-hô-va vào miền Nam giữa những năm 1960 dưới hình thức quảng bá Tạp chí Tháp Canh (Watch Tower). Mặc dù mới có một ít tín đồ nhưng các giáo sỹ đã có văn bản xin công nhận về tổ chức. Ngày 05/3/1973, Bộ Nội vụ chính quyền Việt Nam Cộng hòa ra Nghị định 1051/BNV/KS/14-B, chấp thuận Hội đồng Quản trị với nhân sự ba người do ông Robert Savage là Chủ tịch, ông Vương Văn Phổ là Thư ký. Trụ sở tại 90E đường Lý Trần Quán, Sài Gòn [Ban tôn giáo Chính phủ, 1998].

Hội thánh Môn đệ Đấng Christ truyền vào miền Nam năm 1963 dưới sự dẫn dắt của Mục sư Ralph S. Burcham quốc tịch Mỹ. Hoạt động truyền giáo của Môn đệ Đấng Christ gắn liền với các hoạt động xã hội, nhất là nuôi dạy trẻ mồ côi. Cơ sở đầu tiên của Môn đệ Đấng Christ ở Sương Nguyệt Anh, Sài Gòn. Năm 1968, Bộ Nội vụ chính quyền Việt Nam Cộng hòa ra văn bản số 5127/BNV/14-B công nhận Ban lãnh đạo Hội thánh Môn đệ Đấng Christ gồm bốn người do Mục sư Ralph S. Burcham giữ chức Hội trưởng [Ban tôn giáo Chính phủ, 1998].

Tin Lành Ngũ Tuần vào Việt Nam truyền giáo, năm 1970, dưới tên gọi Hội chúng của Chúa với vai trò của vợ chồng Mục sư Don Warren, sau đó là Mục sư Thomas Zimmerman đến từ Mỹ, Mục sư Dan Olofson đến từ Thụy Điển. Các hoạt động truyền giáo của Tin Lành Ngũ tuần gắn với các hoạt động an sinh xã hội. Kết quả là những cơ sở đầu tiên của Tin Lành Ngũ tuần được hình thành, như số 119 đường Nguyễn Huệ (Sài Gòn), số 3 đường Nguyễn Văn Thoa (Sài Gòn), số 59 đường Lê Văn Ty (Vũng Tàu),... Sau khi hình thành cộng đồng tín đồ, có cơ sở thờ tự, các mục sư có văn thư xin phép thành lập tổ chức. Bộ Nội vụ chính quyền Việt Nam Cộng hòa ra Nghị định số 326/BNV/KS/14-B, ngày 23/6/1973 chấp thuận về tổ chức của Phúc âm Ngũ Tuần, trụ sở tại 213 đường Tự Do, Sài Gòn [Nguyễn Thanh Xuân, 2019: 465]. Có tư cách pháp nhân, các mục sư Tin Lành Ngũ Tuần đẩy mạnh hoạt động truyền giáo đến các địa phương khác nhưng không đem lại kết quả như mong muốn.

Tin Lành Trưởng lão truyền vào miền Nam năm 1968 với vai trò của Mục sư Nguyễn Xuân Bảo. Năm 1972, Hội thánh Tin Lành Trưởng lão được chính quyền Việt Nam Cộng hòa công nhận. Tuy nhiên, Hội thánh Tin Lành Trưởng lão hoạt động truyền giáo ít kết quả với số lượng tín đồ ít ỏi, khoảng trên 100 người ở thời điểm năm 1975.

Ở miền Nam những năm 1954-1975 còn có những tổ chức Tin Lành khác, hoặc truyền từ nước ngoài vào, hoặc tách ra từ Hội thánh Tin Lành Việt Nam... đã hình thành nên cộng đồng tín đồ, cơ sở thờ tự và tổ chức nhưng không xin chính quyền công nhận, vẫn hoạt động bình thường cho đến năm 1975. Cụ thể như: Hội thánh Men-nô-nai (Mennonite) truyền vào năm 1954; Tổng hội Báp-tít Việt Nam (Ấn điển Nam phương) truyền vào năm 1959; Giáo hội Tin Lành Giám lý truyền vào năm 1968,... Một số tổ chức Tin Lành khác tách ra từ Hội thánh Tin Lành Việt Nam, như: Hội Truyền giáo Cơ đốc, Hội thánh Liên hữu Cơ đốc,...

3. Pháp nhân tôn giáo đối với Phật giáo Hòa Hảo, đạo Cao Đài và một số tổ chức tôn giáo khác

Trước năm 1954, một mặt do hoàn cảnh chính trị, xã hội ở Miền Nam có những biến động, nhất là vào đầu những năm 1940, mặt khác,

khi mới ra đời, Phật giáo Hòa Hảo không rõ ràng về tổ chức mang tính chất tôn giáo nên không có văn bản của chính quyền đương thời công nhận tư cách pháp nhân. Sau năm 1954, khoảng trên dưới 10 năm từ 1954 đến năm 1964, cũng tương tự như trước năm 1954, Phật giáo Hòa Hảo đối diện với thái độ của chính quyền Việt Nam Cộng hòa, dưới thời Ngô Đình Diệm trong việc giải quyết các vấn đề giáo phái, còn gọi là “chiến tranh giáo phái” nên không đặt ra vấn đề tổ chức giáo hội. Đến năm 1964, Giáo hội Phật giáo Hòa Hảo mới chính thức thành lập với bản Hiến chương và nhân sự lãnh đạo giáo hội. Theo đúng quy định hiện hành, ngày 12/7/1965, Chủ tịch Ủy ban lãnh đạo Quốc gia, Trung tướng Nguyễn Văn Thiệu ký Sắc luật số 002/65 thừa nhận Giáo hội Phật giáo Hòa Hảo và nhân sự lãnh đạo giáo hội gồm 17 người, do ông Lương Trọng Tường làm Hội trưởng và bà Lê Thị Nhậm (mẹ ông Huỳnh Phú Sổ) làm Hội trưởng danh dự [Giáo hội Phật giáo Hòa Hảo, 1966].

Hiến chương của Giáo hội Phật giáo Hòa Hảo ngoài Lời mở đầu, gồm 15 chương, 64 điều. Cụ thể: Chương I- Điều khoản căn bản với điều 1 và điều 2; Chương II- Danh hiệu, mục đích, tôn chỉ với ba điều, từ điều 3 đến điều 5; Chương III- Giáo kỳ, huy hiệu, trụ sở, Thánh địa, thẻ tín đồ với năm điều, từ điều 6 đến điều 10; Chương IV- Thời hạn, phạm vi hoạt động với ba điều từ điều 11 đến điều 13; Chương V- Thành phần, điều kiện gia nhập với điều 14 và điều 15; Chương VI- Nghĩa vụ và quyền hạn tín đồ với điều 16; Chương VII- Hệ thống và nguyên tắc tổ chức với điều 18 và điều 19; Chương VIII- Ban trị sự, thành phần, nhiệm kỳ, quyền hạn và nhiệm vụ với mười ba điều, từ điều 20 đến điều 32; Chương IX- Hội đồng bảo pháp với sáu điều, từ điều 33 đến điều 38; Chương X- Sinh hoạt đại hội với sáu điều, từ điều 39 đến điều 45; Chương XI- Tài sản, động sản, bất động sản với tám điều, từ điều 46 đến điều 53; Chương XII- Ra khỏi giáo hội, bồi tên, trục xuất với năm điều, từ điều 54 đến điều 58; Chương XIII- Sửa đổi tên hiến chương, đình chỉ công tác với ba điều, từ điều 59 đến điều 61; Chương XIV- Trường hợp đặc biệt với điều 62 và điều 63; Chương XV với điều 64 [Giáo hội Phật giáo Hòa Hảo, 1966].

Hiến chương Giáo hội Phật giáo Hòa Hảo được chuẩn bị chi tiết theo đúng quy chuẩn đương thời, trong đó chú trọng về hoạt động của

tổ chức giáo hội. Hiến chương Giáo hội Phật giáo Hòa Hảo mang tính hội thể tục nhưng chính quyền Việt Nam Cộng hòa vẫn công nhận là Giáo hội Phật giáo Hòa Hảo là tổ chức tôn giáo như đối với Kitô giáo. Cụ thể: *“Dụ số 10 ngày 6 tháng tám năm 1950 ấn định quy chế hiệp hội và các luật lệ trái với luật này, không áp dụng cho Giáo hội Phật giáo Hòa Hảo”* (Điều 4) [Ban Tôn giáo Chính phủ, 1998].

Sắc lệnh số 002/65 của chính quyền Việt Nam Cộng hòa khẳng định: *“Giáo hội Phật giáo Hòa Hảo là Giáo hội duy nhất của khối tín đồ hội viên Phật giáo Hòa Hảo được phép hoạt động trên toàn lãnh thổ Việt Nam theo Hiến chương ngày 6 tháng chạp năm 1964 đính theo luật này”* (Điều 1) [Giáo hội Phật giáo Hòa Hảo, 1966]. Tuy nhiên, sau này, cùng với quá trình phát triển, vì nhiều lý do, Phật giáo Hòa Hảo chia rẽ về mặt tổ chức. Đầu những năm 1970 hình thành các tổ chức khác nhau liên quan đến từng nhân sự cụ thể. Đó là: Phật giáo Hòa Hảo - phái Nguyễn Duy Hình; Phật giáo Hòa Hảo - phái Lương Trọng Tường; Phật giáo Hòa Hảo - phái Lê Quang Liêm [Bùi Thị Thanh Hà, 2012]. Mỗi phái đều có bộ máy tổ chức và địa bàn hoạt động riêng nhưng chính quyền Việt Nam Cộng hòa không có văn bản xác lập thêm tư cách pháp nhân đối với Phật giáo Hòa Hảo.

Tương tự như Phật giáo Hòa Hảo, sau năm 1954, chính quyền Việt Nam Cộng hòa cũng công nhận pháp nhân cho một số tổ chức Cao Đài, trong đó có Cao Đài Tây Ninh và Cao Đài Ban Chính đạo. Thực ra, đối với đạo Cao Đài, chính quyền Pháp trước năm 1954 và chính quyền Việt Nam Cộng hòa sau năm 1954 đã mặc nhận nên được hoạt động bình thường. Tuy nhiên, việc công nhận hai tổ chức Cao Đài là Cao Đài Tây Ninh và Cao Đài Ban Chính đạo liên quan đến việc sở hữu tài sản tại Tòa thánh Tây Ninh. Đó là vào đầu những năm 1933, hai ông Đầu sư Nguyễn Ngọc Tương và Đầu sư Lê Bá Trang rời khỏi Tòa thánh Tây Ninh về Bến Tre thực hiện việc “chấn chỉnh nền đạo” dẫn đến việc hình thành phái Cao Đài Ban Chính đạo. Khi rời khỏi Tòa thánh Tây Ninh, Đầu sư Nguyễn Ngọc Tương có mang theo sổ bộ mua đất xây dựng Tòa thánh Tây Ninh mà ông đứng tên. Để tạo ra tính pháp lý trong quan hệ dân sự đối với việc sở hữu tài sản và giấy tờ có liên quan, ngay sau “chiến tranh giáo phái” nửa cuối những năm

1950, Hội thánh Cao Đài Tây Ninh ổn định trở lại, đã xây dựng dự thảo Hiến chương và làm thủ tục xin chính quyền công nhận tư cách pháp nhân. Sau một thời gian xem xét, thẩm tra, ngày 21/1/1965, Trung tướng Nguyễn Văn Thiệu, Chủ tịch Ủy ban Lãnh đạo Quốc gia ký Sắc luật số 003/65 về tư cách pháp nhân của Đại đạo Tam kỳ Phổ độ - Tòa thánh Tây Ninh (quen gọi là Hội thánh Cao Đài Tây Ninh) không phải là hội thể tục mà là tổ chức tôn giáo, tương tự như Công giáo [Ban Tôn giáo Chính phủ, 1983].

Trước tình huống Hội thánh Cao Đài Tây Ninh có tư cách pháp nhân, ông Nguyễn Ngọc Kỳ con trai của Giáo tông Nguyễn Ngọc Tương, là Nghị sỹ chính quyền đương thời hỗ trợ cho Hội thánh Cao Đài Ban Chính đạo soạn thảo điều lệ và chuẩn bị các điều kiện cần thiết để xin chính quyền công nhận tư cách pháp nhân. Ngày 25/8/1970, Tổng trưởng Nội vụ chính phủ Việt Nam Cộng hòa Trần Thiện Khiêm ký Nghị định số 387/BNV/14 chấp thuận Điều lệ và sự hoạt động của Cao Đài Ban Chính đạo - theo quy chế hội thể tục [Ban Tôn giáo Chính phủ, 1983].

Về pháp nhân của các hệ phái Cao Đài có trường hợp Hội thánh Cao Đài Minh Chơn Lý. Đây là phái Cao Đài do Phối sư Nguyễn Văn Ca (quan đốc phủ) tách khỏi Tòa thánh Tây Ninh lập ra năm 1931 ở Mỹ Tho. Trong quá trình phát triển, cũng như nhiều phái Cao Đài khác, Cao Đài Minh Chơn Lý trải qua các thể hệ chức sắc lãnh đạo. Vào đầu những năm 1960, cụ thể năm 1962, những người lãnh đạo mới của Cao Đài Minh Chơn Lý xây dựng Điều lệ và làm văn bản trình chính quyền Việt Nam Cộng hòa xin công nhận tư cách pháp nhân nhưng không nhận được trả lời. Sau đó, ngày 01/5/1971, những người lãnh đạo mới của Hội thánh Cao Đài Minh Chơn Lý lại làm văn bản cùng dự thảo Điều lệ xin chính quyền công nhận tư cách pháp nhân. Ngày 21/7/1971, ông Trần Thiện Khiêm, Tổng trưởng Bộ Nội vụ ký Nghị định số 574/BNV/KSB cho phép thành lập Hội thánh Cao Đài Chơn lý Định Tường, còn gọi là Cao Đài Minh Chơn lý [Ban Tôn giáo Chính phủ, 1983].

Islam giáo (Hồi giáo) ở Việt Nam có nét đặc thù riêng là gắn với dân tộc Chăm và hình thành hai cộng đồng khác nhau: một là cộng đồng

Islam giáo chính thống tập trung chủ yếu ở Châu Đốc (nay là An Giang), Sài Gòn (nay là Thành phố Hồ Chí Minh); hai là cộng đồng Islam giáo không chính thống vì có sự dung hợp với đạo Bà-la-môn, tôn giáo gốc của người Chăm, gọi là Hồi giáo Bà-ni hay đạo Bà-ni. Đặc trưng của Islam giáo là duy trì tính tôn giáo theo các cơ sở thờ tự: thánh đường hoặc tiểu thánh đường với sự quản trị của các chức sắc tại chỗ. Ban lãnh đạo các thánh đường Islam giáo có mối quan hệ hỗ trợ lẫn nhau trong hoạt động tôn giáo thuộc hiệp hội. Ở Đông Dương thời Pháp thuộc có chức *Say-khuôn Ixlam* (Xiakh-Khul Ixlam) đại diện cho cộng đồng Islam giáo. Dưới chế độ Việt Nam Công hòa, cộng đồng người Chăm nói chung, cả người Chăm theo Islam giáo được cử đại diện với chức Phó tổng Chàm trong Bộ Phát triển Sắc tộc [Nguyễn Văn Luận, 1974].

Năm 1960, sau khi một số người Ấn Độ theo Islam giáo giúp đỡ xây dựng một thánh đường ở đường Trần Hưng Đạo, Sài Gòn thì nơi đây trở thành trung tâm gặp gỡ giữa các cộng đồng người Chăm theo Islam giáo. Đến năm 1959, Mã Thành Lâm - một người Chăm theo Islam giáo tiếp xúc với các cộng đồng Islam giáo ở Châu Đốc và thấy rằng cần có sự liên kết cộng đồng giữa những người Chăm theo Islam giáo để giữ luật lệ Islam giáo và truyền thống người Chăm. Mã Thành Lâm đã kêu gọi được các chức sắc Islam giáo ở Sài Gòn ủng hộ cho việc ra đời tổ chức của Islam giáo lấy tên là *Hiệp hội Chàm Hồi giáo Việt Nam*. Theo quy định hiện hành, những thành viên sáng lập tập trung soạn Điều lệ và chuẩn bị văn bản xin phép chính quyền để thành lập Hiệp hội theo quy định. Những năm 1959, 1960, chính quyền Ngô Đình Diệm vương bận nhiều vấn đề chính trị xã hội nên mãi hơn một năm sau *Hiệp hội Chàm Hồi giáo Việt Nam* mới được chấp thuận qua Nghị định 490-BNV/KS, ngày 19/8/1961 của Tổng trưởng Bộ Nội vụ Bùi Văn Lương [Nguyễn Văn Luận, 1974: 273].

Điều lệ của Hiệp hội Chàm Hồi giáo Việt Nam gồm 41 điều 06 chương: Chương I- Thành lập, gồm năm điều từ điều 1 đến điều 5; Chương II- Hội viên, gồm năm điều từ điều 6 đến điều 11; Chương III- Quản trị, gồm 22 điều từ điều 12 đến điều 33; Chương IV- Tài sản, gồm một điều - điều 34; Chương V- Sửa đổi điều lệ, gồm ba điều, từ điều 35 đến điều 37; Chương VI- Giải tán và thanh toán tài sản,

gồm bốn điều từ điều 38 đến điều 41. Hiệp hội Chăm Hồi giáo Việt Nam xác định mục đích là: “*Duy trì và phát huy giữa những người Chăm Hồi giáo tinh thần đạo đức trong lễ lối sinh hoạt theo tập quán cổ truyền Hồi giáo quy định trong Thánh kinh Coran. Giúp phương tiện cho người Chăm Hồi giáo thực hiện Hồi giáo điều nhân dịp hôn tang, tế*” [Nguyễn Văn Luận, 1974: 312]. Cơ cấu của *Hiệp hội Chăm Hồi giáo Việt Nam* gồm hai cấp: Ban Quản trị Trung ương và các chi hội theo thánh đường. Trụ sở *Hiệp Hội Chăm Hồi giáo Việt Nam* đặt tại 23TK 10-LG 17, đại lộ Cộng Hòa, Sài Gòn (nay là đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Thành phố Hồ Chí Minh).

Việc lập Hiệp hội Chăm Hồi giáo cùng với việc du nhập thêm tín đồ Islam giáo mới từ Malayxia đã nảy sinh mâu thuẫn nội bộ giữa hai phái cũ và mới. Cuối cùng, năm 1966, hai bên dàn xếp bằng việc lập một tổ chức mới lấy tên là *Hội đồng Giáo cả Hồi giáo Việt Nam* đặt văn phòng tại Châu Đốc. Nếu như *Hiệp hội Chăm Hồi giáo Việt Nam* lo về mặt xã hội và ảnh hưởng chủ yếu ở Sài Gòn và vùng lân cận, *Hội đồng giáo cả Hồi giáo Việt Nam* lo chủ yếu về mặt tôn giáo và ảnh hưởng chủ yếu ở khu vực Châu Đốc. Không rõ vì lý do gì mà *Hội đồng Giáo cả Hồi giáo Việt Nam* không có được văn bản công nhận của chính quyền đương thời. Cả hai tổ chức Hiệp hội Chăm và Hội đồng Giáo cả tồn tại cho đến ngày miền Nam giải phóng và chỉ có ảnh hưởng trong cộng đồng người Chăm Islam giáo, không có ảnh hưởng trong khối Chăm Bà-ni.

Ngoài những tổ chức tôn giáo được công nhận pháp nhân nói trên, chế độ Việt Nam Cộng hòa trước năm 1975 còn công nhận nhiều tổ chức tôn giáo khác, kể cả các tôn giáo mới ra đời dù có những nét riêng biệt về giáo lý cũng như phương thức hành đạo, nếu đủ điều kiện. Cụ thể: Tổ tiên Chính giáo, tên gọi đầy đủ là *Tổ tiên chính giáo Đại đạo sinh tồn* thành lập năm 1964, được chính quyền Việt Nam Cộng hòa công nhận cùng với Điều lệ và Nội quy qua Nghị định số 427/BNV/KS, ngày 26/4/1966 do Ủy viên Nội vụ Trần Minh Tiết ký và ban hành [Tổ tiên Chính giáo hội, 1966]. Pháp tạng - tên đầy đủ là *Pháp tạng Phật giáo Việt Nam*, được thành lập năm 1969, là một tổ chức Phật giáo theo hướng tu tại gia được chính quyền Việt Nam Cộng hòa chấp nhận cùng với Điều lệ qua Nghị định số 607/BNV/KS/14B, ngày 02/8/1971 do

Tổng trưởng Bộ Nội vụ Trần Thiện Khiêm ký và ban hành,...[Ban Tôn giáo Chính phủ, 1981].

Thay lời kết

Như vậy, pháp nhân và pháp nhân tổ chức tôn giáo ở Việt Nam có từ rất sớm, chịu ảnh hưởng của vấn đề pháp nhân tôn giáo của Cộng hòa Pháp, và sau này là Hợp chủng quốc Hoa Kỳ. Quy chế pháp nhân tôn giáo dưới thời Pháp thuộc (1858-1954) và dưới thời chính quyền Việt Nam Cộng hòa ở miền Nam (1954-1975) hầu như không thay đổi, và còn có sự tương đương nhau về số lượng được công nhận. Vấn đề pháp nhân tổ chức tôn giáo ở Việt Nam thời Pháp thuộc chủ yếu liên quan đến Phong trào Chấn hưng Phật giáo và sự ra đời của những tổ chức tôn giáo nội sinh. Dưới thời chính quyền Việt Nam Cộng hòa ở miền Nam liên quan nổi bật nhất là các tổ chức tôn giáo từ bên ngoài du nhập vào, như đạo Tin Lành, ngoài ra cũng có một số tôn giáo nội sinh khác.

Pháp nhân tôn giáo trước dưới chế độ cũ trước năm 1975 được phân làm hai: pháp nhân đối với những tổ chức tôn giáo thể hiện giáo quyền theo chức năng tôn giáo và tổ chức tôn giáo mang tính hiệp hội thể tục. Điều cần quan tâm thêm là, dưới chế độ cũ trước năm 1975, việc công nhận, không công nhận pháp nhân hầu như không ảnh hưởng nhiều đến sinh hoạt tôn giáo của tín đồ và hoạt động của các tổ chức tôn giáo. Công nhận pháp nhân tôn giáo là sự hợp pháp của tổ chức tôn giáo dù dưới cơ chế nào, thể chế nào, đều là sự thể hiện vai trò của nhà nước - chủ thể quản lý, đồng thời, thiết lập mối quan hệ giữa nhà nước với tôn giáo, giữa thế quyền với thần quyền./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ban Tôn giáo Chính phủ (1981), *Báo cáo về Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất*, Tài liệu lưu trữ, Hà Nội.
2. Ban Tôn giáo Chính phủ (1983), *Về việc công nhận các tổ chức Cao Đài trước năm 1975*, Tài liệu lưu trữ, Hà Nội.
3. Ban Tôn giáo Chính phủ (1998), *Giáo hội Phật giáo Hòa Hảo, Sắc luật 002/65*, Tài liệu lưu trữ, Hà Nội.
4. Ban Tôn giáo Chính phủ (1998), *Đạo Tin Lành ở miền Nam trước năm 1975*, Tài liệu lưu trữ, Hà Nội.

5. Giáo hội Phật giáo Hòa Hảo (1966), *Hiến chương*, Đức Bà Hội trường - Danh dự tối cao ban hành, Sài Gòn.
6. Bùi Thị Thanh Hà (2012), *Phật giáo Hòa Hảo - Trí thức cơ bản*, Nxb. Từ điển bách khoa, Hà Nội.
7. Sa môn Thích Thiện Hoa (1970), *50 năm (1920-1970) Chấn hưng Phật giáo Việt Nam* (tập I), Sài Gòn.
8. Hội Sử học Việt Nam (2023), *Xưa và Nay*, số 557, tháng 11 - 2023, Hà Nội.
9. Nguyễn Lang (2019), *Việt Nam Phật giáo Sử luận (III)*, Nxb. Hồng Đức, Hà Nội.
10. Nguyễn Văn Luận (1974), *Người Chăm Hồi giáo ở miền Tây Nam phần Việt Nam*, Sài Gòn.
11. Nguyễn Văn Sáu (2007), *Bước đầu tìm hiểu Phật giáo Nam tông Việt Nam*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội.
12. Văn Thanh (1974), *Lược khảo Phật giáo sử Việt Nam qua các thời đại và phát nguồn các giáo phái Phật giáo*, Sài Gòn.
13. Tổ tiên Chính giáo hội (1966), *Điều lệ và Nội quy*, Ấn quán An Ninh, 24, đường Nguyễn An Ninh, Sài Gòn.
14. Nguyễn Thanh Xuân (2005), *Một số tôn giáo ở Việt Nam*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội.
15. Nguyễn Thanh Xuân (2019), *Đạo Tin Lành trên thế giới và ở Việt Nam*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội.

Abstract

LEGAL PERSONALITY OF RELIGION IN THE SOUTH

DURING THE YEARS FROM 1954 TO 1975

Nguyen Thanh Xuan

*Institute for Research on Belief and Religion,
Ho Chi Minh National Academy of Politics*

Legal personality of religion is the government's recognition of the legal status of a religious organization. The issue of legal personality of religion in Vietnam has gone through many stages, involving different political institutions. Inheriting the legal system under the French colonial period, the government of the Republic of Vietnam in the South from 1954 to 1975 recognized legal personality of religious organizations. The article shows the recognition of legal personality of religion in the South during the years from 1954 to 1975 including the Unified Buddhist Church of Vietnam, organizations of Protestantism, Hoa Hao Buddhism, Caodaism, Mendicancy, and some other religious organizations.

Keywords: Religious policy, legal personality of religion, Southern religion, the South, 1954-1975.